

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN  
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ  
GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

**Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An**

**Tên viết tắt: LAWACO**

**Địa chỉ trụ sở chính: 250 Hùng Vương, P4, TPTA, Long An**

**Điện thoại: 072.3825.114**

**Fax: 072.3826.040**

**Website: www.lawaco.com.vn**

**Người được ủy quyền CBTT: Võ Minh Thái**

**Chức danh: Trưởng Ban kiểm soát**

**Loại thông tin công bố:**

Định kỳ     24h     72h     Th/eo yêu cầu     Khác

**Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13/02/2023 tại Website: <http://lawaco.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

**Long An, ngày 13 tháng 02 năm 2023**  
**Người được Ủy quyền Công bố thông tin**  
(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



**Võ Minh Thái**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

---

Tháng 02 năm 2023



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                      | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 – 2               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                                   | 3                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  | 4 – 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                        | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                                  | 7                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH                               | 8 – 26              |

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                     |   |
|---------------------|---|
| Ông Phạm Quốc Thắng | Chủ tịch  |
| Ông Nguyễn Bảo Tùng | Thành viên  |
| Ông Lê Mạnh Huy     | Thành viên  |
| Ông Trịnh Kiên      | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)    |
| Ông Lưu Văn Cần     | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2022)   |
| Ông Vũ Anh Tuấn     | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)  |
| Ông Võ Trung Cang   | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2022) |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                     |  |
|---------------------|--|
| Ông Nguyễn Bảo Tùng | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2022)       |
| Ông Võ Trung Cang   | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2022)     |
| Ông Lưu Văn Cần     | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2022)   |
| Ông Nguyễn Bảo Tùng | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2022) |

**Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Quốc Thắng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

**TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN**

250 Hùng Vương, Phường 04, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



**Phạm Quốc Thắng**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Long An, ngày 06 tháng 02 năm 2023

SỐ: 001/VACO/BCKT.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 02 năm 2023, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

### **Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

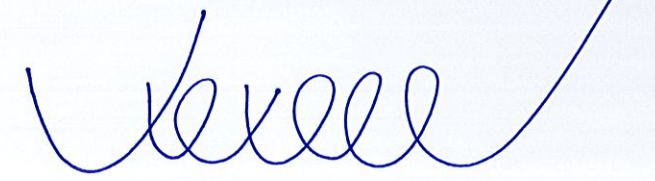
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Đức Tiến**  
Giám đốc Chi nhánh  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2023-156-1  
**Thay mặt và đại diện cho**  
**CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2023



**Phạm Hoàng Việt**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 4924-2019-156-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị: VND            |                        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>40.789.768.592</b>  | <b>41.709.909.471</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>4.077.871.145</b>   | <b>7.744.118.946</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 3.742.275.570          | 7.413.929.595          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 335.595.575            | 330.189.351            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>110.669.500</b>     | <b>100.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 110.669.500            | 100.000.000            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>11.610.610.110</b>  | <b>11.533.950.624</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5           | 6.977.520.329          | 8.931.766.765          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 1.865.389.874          | 787.291.541            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 6           | 2.966.388.169          | 2.013.580.580          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (198.688.262)          | (198.688.262)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>7</b>    | <b>23.687.192.231</b>  | <b>22.052.028.559</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 23.687.192.231         | 22.052.028.559         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>1.303.425.606</b>   | <b>279.811.342</b>     |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 1.303.425.606          | 279.811.342            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>286.369.369.925</b> | <b>265.672.435.580</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>211.500.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 6           | -                      | 211.500.000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>257.842.432.797</b> | <b>244.135.373.757</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 8           | 256.346.597.828        | 242.609.705.461        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 583.790.346.440        | 536.937.807.034        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (327.443.748.612)      | (294.328.101.573)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 9           | 1.495.834.969          | 1.525.668.296          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 2.041.741.000          | 2.041.741.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (545.906.031)          | (516.072.704)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>27.473.246.079</b>  | <b>20.047.619.064</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 10          | 27.473.246.079         | 20.047.619.064         |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>1.053.691.049</b>   | <b>1.277.942.759</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 11          | 1.053.691.049          | 1.277.942.759          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>327.159.138.517</b> | <b>307.382.345.051</b> |

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                   | <b>300</b> |             | <b>158.768.617.150</b> | <b>143.029.103.684</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>98.872.928.639</b>  | <b>85.666.277.498</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | 12          | 40.009.201.967         | 16.676.656.832         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312        | 13          | 2.448.207.425          | 595.487.659            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | 14          | 1.455.263.601          | 1.011.229.904          |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |             | 1.547.504.908          | 4.530.917.161          |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | 15          | 8.042.540.849          | 8.259.554.016          |
| 6. Vay và nợ ngắn hạn                    | 320        | 16          | 43.335.000.000         | 52.818.199.817         |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 322        |             | 2.035.209.889          | 1.774.232.109          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>59.895.688.511</b>  | <b>57.362.826.186</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                 | 337        | 15          | 14.309.184.673         | 14.920.693.348         |
| 2. Vay và nợ dài hạn                     | 338        | 16          | 45.586.503.838         | 42.442.132.838         |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>168.390.521.367</b> | <b>164.353.241.367</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>17</b>   | <b>168.390.521.367</b> | <b>164.353.241.367</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |             | 122.000.000.000        | 122.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 122.000.000.000        | 122.000.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |             | 46.390.521.367         | 42.353.241.367         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +</b>  | <b>440</b> |             | <b>327.159.138.517</b> | <b>307.382.345.051</b> |



Phạm Quốc Thắng  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Long An, ngày 06 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Quốc Phong  
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương  
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị: VND     |                 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
|  |       |             | Năm nay         | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01    |             | 247.196.058.369 | 231.009.021.270 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             | 2.061.569.395   | 2.009.127.209   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)             | 10    | 19          | 245.134.488.974 | 228.999.894.061 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | 20          | 192.621.193.806 | 183.547.066.083 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)               | 20    |             | 52.513.295.168  | 45.452.827.978  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    |             | 23.845.278      | 24.161.305      |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | 22          | 5.303.421.631   | 5.322.999.646   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 5.303.421.631   | 5.322.999.646   |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25    | 23          | 13.091.194.008  | 9.725.601.230   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | 23          | 18.739.793.955  | 16.616.241.766  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 15.402.730.852  | 13.812.146.641  |
| 11. Thu nhập khác  | 31    |             | 882.213.809     | 638.399.880     |
| 12. Chi phí khác   | 32    |             | 929.657.070     | 963.942.106     |
| 13. Lợi nhuận khác<br>(40 = 31 - 32)   | 40    |             | (47.443.261)    | (325.542.226)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 15.355.287.591  | 13.486.604.415  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | 24          | 1.560.602.829   | 2.091.270.553   |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51)                   | 60    |             | 13.794.684.762  | 11.395.333.862  |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | 25          | 938             | 794             |



Phạm Quốc Thắng  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Long An, ngày 06 tháng 2 năm 2023

Nguyễn Quốc Phong  
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương  
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHI TIÊU  | Mã số | Năm nay                 | Năm trước               |
|---|-------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |       |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01    | 15.355.287.591          | 13.486.604.415          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |       |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02    | 33.145.480.366          | 30.841.605.032          |
| - Các khoản dự phòng  | 03    | -                       | 198.688.262             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    | (23.845.278)            | (24.161.305)            |
| - Chi phí lãi vay   | 06    | 5.303.421.631           | 5.322.999.646           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi Vốn lưu động                                  | 08    | 53.780.344.310          | 49.825.736.050          |
| - (Tăng)/Giảm các khoản phải thu  | 09    | (888.773.750)           | (4.558.184.215)         |
| - (Tăng)/Giảm hàng tồn kho  | 10    | (1.635.163.672)         | (905.665.519)           |
| - Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 6.889.590.697           | (22.200.171.072)        |
| - (Tăng)/Giảm chi phí trả trước   | 12    | 224.251.710             | 5.599.520.668           |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 13    | (5.303.421.631)         | (5.979.999.646)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 14    | (1.249.732.043)         | (1.527.290.412)         |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 16    | (1.757.662.000)         | (1.332.716.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | 20    | <b>50.059.433.621</b>   | <b>18.921.229.854</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |       |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác  | 21    | (41.116.842.571)        | (22.550.617.177)        |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | 23    | (10.669.500)            | -                       |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27    | 23.845.278              | 24.161.305              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | 30    | <b>(41.103.666.793)</b> | <b>(22.526.455.872)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |       |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33    | 123.244.371.000         | 86.356.255.817          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34    | (129.583.199.817)       | (74.650.000.000)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36    | (6.283.185.812)         | (5.124.000.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | 40    | <b>(12.622.014.629)</b> | <b>6.582.255.817</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>  | 50    | <b>(3.666.247.801)</b>  | <b>2.977.029.799</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | 60    | <b>7.744.118.946</b>    | <b>4.767.089.147</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)</b>   | 70    | <b>4.077.871.145</b>    | <b>7.744.118.946</b>    |



Phạm Quốc Thắng  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Long An, ngày 06 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Quốc Phong  
Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hương  
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Long An theo Quyết định số 1429/QĐ-UBND ngày 24/4/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1100101500 đăng ký lần đầu ngày 12/7/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp và Giấy Chứng nhận đăng ký thay đổi lần 6 ngày 02/12/2021.

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 144 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 143 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Kiểm tra các chỉ tiêu hóa lý, vi sinh của nước;
- Tư vấn, thiết kế, lập dự toán các công trình lắp đặt hệ thống đường ống cung cấp nước, thoát nước;
- Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Khai thác và cung cấp nước sạch (trên địa bàn thành phố Tân An và một số khu công nghiệp trong tỉnh); sản xuất nước uống đóng chai;
- Kinh doanh các loại vật tư – thiết bị cấp nước;
- Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh đo, thử nghiệm phương tiện đo, (đồng hồ nước lạnh);
- Quản lý và lắp đặt hệ thống đường ống cấp thoát nước; thi công hệ thống cấp thoát nước;
- Bán điện cho điện lực (trừ truyền tải điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);
- Dịch vụ khoan giếng;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Chủ tịch Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

*a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.*

*b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

1010  
NG T  
PH  
I  
NG  
N-T

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | Số năm khấu hao |
|---------------------------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 50         |
| Máy móc, thiết bị               | 05 - 15         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 45         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05 - 10         |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty là chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính năm nay.
- Nếu khoản giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính năm sau.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

688  
H N  
PHỐ  
CÓN  
NHIE  
IEM  
VA  
VH  
CÔNG  
CỔ P  
ÁP TH  
LON  
TAN A



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                 | VND                         | VND                         |
| Tiền mặt                        | 35.060.242                  | 431.060.589                 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.707.215.328               | 6.982.869.006               |
| Các khoản tương đương tiền      | 335.595.575                 | 330.189.351                 |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>4.077.871.145</u></b> | <b><u>7.744.118.946</u></b> |

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | VND                         | VND                         |
| <i>a) Phải thu ngắn hạn của bên liên quan</i>                                    | <b>10.640.000</b>           | -                           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Nước DNP - Long An - tiền dịch vụ xét nghiệm nước | 10.640.000                  | -                           |
| <i>b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là đối tượng khác</i>                     | <b>6.966.880.329</b>        | <b>8.931.766.765</b>        |
| Khách hàng cung cấp nước   | 4.066.980.284               | 4.201.352.758               |
| Khách hàng khác  | 2.899.900.045               | 4.730.414.007               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>6.977.520.329</u></b> | <b><u>8.931.766.765</u></b> |

**6. PHẢI THU KHÁC**

|   | <u>Số cuối năm</u>          |                 | <u>Số đầu năm</u>           |                 |
|---|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|-----------------|
|   | <u>Giá trị</u>              | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>              | <u>Dự phòng</u> |
|   | VND                         | VND             | VND                         | VND             |
| <i>a) Ngắn hạn</i>                                | <b>2.966.388.169</b>        | -               | <b>2.013.580.580</b>        | -               |
| Tạm ứng   | 802.647.000                 | -               | 464.647.000                 | -               |
| Phải thu phí bảo vệ môi trường                    | 720.051.937                 | -               | 823.711.224                 | -               |
| Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động | 835.959.056                 | -               | 725.222.356                 | -               |
| Ký cược, ký quỹ                                   | 592.500.414                 | -               | -                           | -               |
| Các khoản phải thu khác                           | 15.229.762                  | -               | -                           | -               |
| <i>b) Dài hạn</i>                                 | -                           | -               | <b>211.500.000</b>          | -               |
| Ký cược, ký quỹ                                   | -                           | -               | 211.500.000                 | -               |
| <b>Cộng</b>                                       | <b><u>2.966.388.169</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>2.225.080.580</u></b> | <b><u>-</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                       | Số cuối năm           |                 | Số đầu năm            |                 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                       | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 22.884.272.361        | -               | 22.052.028.559        | -               |
| Chi phí SXKD dở dang  | 802.919.870           | -               | -                     | -               |
| <b>Cộng</b>           | <b>23.687.192.231</b> | <b>-</b>        | <b>22.052.028.559</b> | <b>-</b>        |

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một số nguyên vật liệu để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**8. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**NGUYÊN GIÁ**

| Số đầu năm               | Nhà cửa, vật kiến trúc |                | Máy móc, thiết bị |                 | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |                 | Thiết bị dụng cụ quản lý |                 | Tổng cộng<br>VND |
|--------------------------|------------------------|----------------|-------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|------------------|
|                          | VND                    | VND            | VND               | VND             | VND                             | VND             | VND                      | VND             |                  |
| 212.289.968.857          | -                      | 34.743.905.277 | 287.787.194.045   | 2.116.738.855   | 536.937.807.034                 | -               | 170.514.909              | 941.474.507     |                  |
| - Mua sắm mới            | 279.817.910            | 770.959.598    | -                 | 1.319.387.908   | 45.911.064.899                  | 44.241.084.081  | 3.606.641.672            | 583.790.346.440 |                  |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 212.569.786.767        | 35.585.639.875 | 332.028.278.126   | 113.351.468.984 | 294.328.101.573                 | 18.852.302.268  | 687.518.087              | 33.115.647.039  |                  |
| Số cuối năm              | 150.969.094.644        | 28.412.077.964 | 183.203.771.252   | 2.282.978.068   | 327.443.748.612                 | 161.888.199.507 | 31.068.799.785           | 61.320.874.213  |                  |

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

| Số đầu năm             | Nhà cửa, vật kiến trúc |                | Máy móc, thiết bị |               | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |                 | Thiết bị dụng cụ quản lý |                 | Tổng cộng<br>VND |
|------------------------|------------------------|----------------|-------------------|---------------|---------------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|------------------|
| VND                    | VND                    | VND            | VND               | VND           | VND                             | VND             | VND                      | VND             |                  |
| 150.969.094.644        | 10.919.104.863         | 2.656.721.821  | 113.351.468.984   | 1.595.459.981 | 294.328.101.573                 | 18.852.302.268  | 687.518.087              | 33.115.647.039  |                  |
| - Khấu hao trong năm   | 161.888.199.507        | 31.068.799.785 | 132.203.771.252   | 2.282.978.068 | 327.443.748.612                 | 161.888.199.507 | 31.068.799.785           | 61.320.874.213  |                  |
| Số cuối năm            | 61.320.874.213         | 6.331.827.313  | 174.435.725.061   | 521.278.874   | 242.609.705.461                 | 50.681.587.260  | 4.516.840.090            | 199.824.506.874 |                  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                        |                |                   |               |                                 |                 |                          |                 |                  |
| Số đầu năm             | 61.320.874.213         |                | 6.331.827.313     |               | 174.435.725.061                 |                 | 521.278.874              |                 | 242.609.705.461  |
| Số cuối năm            | 50.681.587.260         |                | 4.516.840.090     |               | 199.824.506.874                 |                 | 1.323.663.604            |                 | 256.346.597.828  |

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 68.724.699.306 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 57.963.844.389 VND).

Một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (xem thuyết minh số 16) với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 118.520.869.868 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 83.901.779.616 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng<br>đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | TSCĐ vô hình<br>khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                             |                             |                  |
| Số đầu năm                    | 1.477.835.000               | 525.106.000                 | 38.800.000                  | 2.041.741.000    |
| Số cuối năm                   | 1.477.835.000               | 525.106.000                 | 38.800.000                  | 2.041.741.000    |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                             |                             |                  |
| Số đầu năm                    | -                           | 477.272.704                 | 38.800.000                  | 516.072.704      |
| - Khấu hao trong năm          | -                           | 29.833.327                  | -                           | 29.833.327       |
| Số cuối năm                   | -                           | 507.106.031                 | 38.800.000                  | 545.906.031      |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                             |                             |                  |
| Số đầu năm                    | 1.477.835.000               | 47.833.296                  | -                           | 1.525.668.296    |
| Số cuối năm                   | 1.477.835.000               | 17.999.969                  | -                           | 1.495.834.969    |

Tài sản cố định vô hình là giá trị là quyền sử dụng đất lâu dài (không xác định thời hạn) do vậy không trích khấu hao tài sản cố định hàng năm.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 483.906.000 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 273.906.000 VND).

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|   | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang</b>  |                       |                       |
| Công trình: Tuyến ống cấp nước phân phối và dịch vụ khu vực huyện Bến Lức                   | 7.175.219.112         | -                     |
| Công trình: Tuyến ống nước sạch cấp cho người dân thị trấn Thủ Thừa                         | 5.634.729.629         | -                     |
| Công trình: Lắp hệ thống giám sát khai thác tài nguyên                                      | 2.287.829.455         | 2.060.556.727         |
| Công trình: Di dời, nâng cấp tuyến ống D200 thành D400 TL818 (KCN Long Hậu - KDC MT-Land)   | -                     | 2.813.542.064         |
| Công trình: Đường Chùa Ông, Trần.V.Đầu, N.K.Công, P.V.Thành, Vành đai, N.Q.Đại, H20N.V.Tiếp | -                     | 3.214.220.182         |
| Công trình khác   | 12.375.467.883        | 11.959.300.091        |
| <b>Cộng</b>   | <b>27.473.246.079</b> | <b>20.047.619.064</b> |

Tình hình biến động chi phí xây dựng cơ bản trong năm:

|  |                       |
|--|-----------------------|
| Số đầu năm                               | 20.047.619.064        |
| Tăng trong năm                           | 53.336.691.914        |
| Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm | 45.911.064.899        |
| <b>Số cuối năm</b>                       | <b>27.473.246.079</b> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một số công trình để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Là chi phí sửa chữa tài sản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng        | Giá trị               | Số có khả năng        |
|   | VND                   | trả nợ<br>VND         | VND                   | trả nợ<br>VND         |
| <b>a) Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</b>                    |                       |                       |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Nước DNP - Long An - tiền mua nước         | 52.295.901            | 52.295.901            | -                     | -                     |
| <b>b) Phải trả người bán ngắn hạn là đối tượng khác</b>                   |                       |                       |                       |                       |
| Công trình: Tuyến ống cấp nước phân phối và dịch vụ khu vực huyện Bến Lức | 39.956.906.066        | 39.956.906.066        | 16.676.656.832        | 16.676.656.832        |
| Công trình: Tuyến ống nước sạch cấp cho người dân thị trấn Thủ Thừa       | 7.497.098.000         | 7.497.098.000         | -                     | -                     |
| Công ty TNHH Thương mại N.T.P   | 6.085.508.000         | 6.085.508.000         | -                     | -                     |
| Sửa chữa nâng công suất Nhà máy nước Tân An                               | 5.713.566.880         | 5.713.566.880         | 1.739.012.000         | 1.739.012.000         |
| Công ty TNHH TM DV SX Bình An An  | 5.548.345.214         | 5.548.345.214         | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Tường  | 2.891.068.243         | 2.891.068.243         | 2.382.444.489         | 2.382.444.489         |
| Phải trả người bán khác   | -                     | -                     | 4.861.085.700         | 4.861.085.700         |
| <b>Cộng</b>   | <u>12.221.319.729</u> | <u>12.221.319.729</u> | <u>7.694.114.643</u>  | <u>7.694.114.643</u>  |
|   | <u>40.009.201.967</u> | <u>40.009.201.967</u> | <u>16.676.656.832</u> | <u>16.676.656.832</u> |

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
|--|----------------------|--------------------|
|  | VND                  | VND                |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Xuân Thảo   | 727.607.100          | -                  |
| Công trình: Dự án di dời nút giao Hùng Vương - QL62 - BQLDA TP                 | 635.244.000          | -                  |
| Công trình: Thi công dự án khu nhà vườn trung tâm Garden Central Park - An Hòa | 528.163.000          | -                  |
| Khách hàng khác  | 557.193.325          | 595.487.659        |
| <b>Cộng</b>  | <u>2.448.207.425</u> | <u>595.487.659</u> |

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Số đầu năm            | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm          |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
|                            | Thuế giá trị gia tăng | -                     | 1.279.390.428            | 1.279.390.428        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 111.380.043           | 1.798.954.829         | 1.249.732.043            | 660.602.829          |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 734.652.056           | 1.895.891.074         | 1.986.751.138            | 643.791.992          |
| Thuế tài nguyên            | 165.197.805           | 2.042.621.951         | 2.056.950.976            | 150.868.780          |
| Các loại thuế khác         | -                     | 406.413.166           | 406.413.166              | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <u>1.011.229.904</u>  | <u>7.423.271.448</u>  | <u>6.979.237.751</u>     | <u>1.455.263.601</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b>8.042.540.849</b>  | <b>8.259.554.016</b>  |
| Phải trả cổ tức cho UBND tỉnh Long An - Bên liên quan   | 4.441.007.255         | 3.769.911.487         |
| Phải trả cổ tức cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP - Bên liên quan                                     | 2.749.808.596         | 2.334.275.631         |
| Phải trả cổ tức cho các cổ đông khác  | 210.862.907           | 178.998.694           |
| Phải trả UBND tỉnh Long An (Đại diện là Sở tài chính tỉnh Long An) - Bên liên quan                            | -                     | 700.000.000           |
| Phải trả phí bảo vệ môi trường  | 640.862.091           | 1.276.368.204         |
| <b>b) Dài hạn</b>   | <b>14.309.184.673</b> | <b>14.920.693.348</b> |
| Phải trả UBND tỉnh Long An (Đại diện là Sở tài chính tỉnh Long An) - Bên liên quan - tiền bản giao tài sản cố | 12.154.262.000        | 12.154.262.000        |
| Phải trả UBND tỉnh Long An (Đại diện là Sở tài chính tỉnh Long An) - Bên liên quan                            | -                     | 249.285.000           |
| Phải trả khác   | 2.154.922.673         | 2.517.146.348         |
| <b>Cộng</b>   | <b>22.351.725.522</b> | <b>23.180.247.364</b> |

Đây là giá trị tài sản cố định: “Đường ống cấp nước xã Bình Đức - Thạnh Hòa - Thạnh Lợi, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An” theo Công văn số 1599/QĐ-UBND, với giá trị phải trả trong 20 năm là 12.154.262.000 VND, lịch trả nợ bắt đầu từ năm thứ 06 đến năm thứ 19 với giá trị 850.000.000 VND/năm và năm thứ 20 phải thanh toán 254.262.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN**  
250 Hùng Vương, Phường 04, Thành phố Tân An  
Tỉnh Long An

**MẪU SỐ B 09-DN**  
Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**16. VAY**

|   | Số cuối năm           |                           | Trong năm              |                        | Số đầu năm            |                           |
|---|-----------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|
|   | Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ VND | Giảm VND               | Tăng VND               | Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                      | <b>43.335.000.000</b> | <b>43.335.000.000</b>     | <b>129.583.199.817</b> | <b>120.100.000.000</b> | <b>52.818.199.817</b> | <b>52.818.199.817</b>     |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)     | 32.100.000.000        | 32.100.000.000            | 101.828.199.817        | 94.780.000.000         | 39.148.199.817        | 39.148.199.817            |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect        | -                     | -                         | 9.000.000.000          | 9.000.000.000          | -                     | -                         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam         | -                     | -                         | 7.500.000.000          | 7.500.000.000          | -                     | -                         |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>              |                       |                           |                        |                        |                       |                           |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)          | 6.430.000.000         | 6.430.000.000             | 6.430.000.000          | 6.430.000.000          | 6.430.000.000         | 6.430.000.000             |
| Quý Đầu tư và Phát triển tỉnh Long An (iii) | 4.805.000.000         | 4.805.000.000             | 4.825.000.000          | 2.390.000.000          | 7.240.000.000         | 7.240.000.000             |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                       | <b>45.586.503.838</b> | <b>45.586.503.838</b>     | <b>8.820.000.000</b>   | <b>11.964.371.000</b>  | <b>42.442.132.838</b> | <b>42.442.132.838</b>     |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)          | 32.178.076.838        | 32.178.076.838            | 6.430.000.000          | -                      | 38.608.076.838        | 38.608.076.838            |
| Quý Đầu tư và Phát triển Long An (iii)      | 13.408.427.000        | 13.408.427.000            | 2.390.000.000          | 11.964.371.000         | 3.834.056.000         | 3.834.056.000             |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>88.921.503.838</b> | <b>88.921.503.838</b>     | <b>138.403.199.817</b> | <b>132.064.371.000</b> | <b>95.260.332.655</b> | <b>95.260.332.655</b>     |

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh khai thác và cung cấp nước sạch. Kỳ hạn vay từ 11 tháng 5 năm 2022 đến 11 tháng 5 năm 2023, lãi suất vay là 6,7%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ hàng tồn kho là các nguyên vật liệu sử dụng trong ngành cấp thoát nước với tổng giá trị thế chấp là 20.000.000.000 VND.

(ii) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam, mục đích vay để đầu tư dự án Nhà máy nước ngầm thị xã Tân An, thời hạn vay 25 năm, với lãi suất vay là 4,8%/năm. Đây là khoản vay tín dụng ODA của Đan Mạch.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN**  
250 Hùng Vương, Phường 04, Thành phố Tân An  
Tỉnh Long An

**MÃ SỐ B 09-DN**  
Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**16. VAY (Tiếp theo)**

(iii) Khoản vay Quỹ Đầu tư và Phát triển:

- Mục đích vay để đầu tư xây dựng tuyến ống cấp nước D300 Tỉnh lộ 832, thời hạn vay 11 năm, với lãi suất vay là 5,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là tuyến ống cấp nước D300 Tỉnh lộ 832.
- Mục đích vay để đầu tư xây dựng giám thoát nước mạng lưới cấp nước dịch vụ thành phố Tân An, tỉnh Long An. Thời hạn vay 08 năm, với lãi suất vay là 6,95%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm tài sản hình thành sau đầu tư và tài sản khác gắn liền với tài sản hình thành sau đầu tư.
- Mục đích vay để đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị giai đoạn 1 của dự án tuyến ống cấp nước đường tỉnh 832, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An (đoạn từ ngã 3 cầu Nhum, xã An Nhứt Tân đến xã Nhứt Ninh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An). Thời hạn vay 08 năm, với lãi suất vay là 5,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm tài sản hình thành sau đầu tư và tài sản khác gắn liền với tài sản hình thành sau đầu tư.
- Mục đích vay để đầu tư dự án: Di dời, nâng cấp tuyến cấp nước sạch D200 thành D400 đường tỉnh 818, đoạn từ KCN Long Hậu - Hòa Bình đến khu dân cư MT-LAND, thời hạn vay 10 năm, với lãi suất vay là 8,2%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm:
  - + Quyền khai thác tài sản và toàn bộ giá trị tài sản hình thành trong tương lai sau đầu tư công trình dự án: Di dời, nâng cấp tuyến cấp nước sạch D200 thành D400 đường tỉnh 818, đoạn từ KCN Long Hậu - Hòa Bình đến khu dân cư MT-LAND.
  - + Quyền khai thác tài sản và toàn bộ giá trị liên quan của Tuyến ống cấp nước sạch D160 - D225 đường Hương Lộ 25 (từ Tân Trụ đến đường Bản Cao).
- Mục đích vay để đầu tư xây dựng công trình tuyến ống cấp nước HDPE đường tỉnh 833C và 833 (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 1 - Cai Tài đến cầu Bình Lăng, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An). Thời hạn vay 10 năm, với lãi suất vay là 6,3%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm:
  - + Quyền khai thác tài sản và toàn bộ giá trị tài sản liên quan công trình Tuyến ống D110 CN cho 3 xã Bình Đức, Thạnh Hòa, Thạnh Lợi.
  - + Quyền khai thác tài sản và toàn bộ giá trị tài sản liên quan công trình Cải tạo hệ thống mạng lưới TOCN thị trấn Tân Trụ và vùng lân cận huyện Tân Trụ.
  - + Quyền khai thác tài sản và toàn bộ giá trị tài sản hình thành trong tương lai sau đầu tư công trình dự án: Tuyến ống cấp nước HDPE đường tỉnh 833C và 833 (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 1 - Cai Tài đến cầu Bình Lăng, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**16. VAY (Tiếp theo)**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Phải trả trong một năm  | 11.235.000.000        | 13.670.000.000        |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm  | 34.336.000.000        | 29.554.056.000        |
| Sau năm năm   | 11.250.503.838        | 12.888.076.838        |
| <b>Cộng</b>   | <b>56.821.503.838</b> | <b>56.112.132.838</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 01 năm<br>(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | 11.235.000.000        | 13.670.000.000        |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>   | <b>45.586.503.838</b> | <b>42.442.132.838</b> |

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|  | <u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> | <u>Quỹ đầu tư phát triển</u> | <u>LNST chưa phân phối</u> | <u>Cộng</u>            |
|--|-------------------------------|------------------------------|----------------------------|------------------------|
|  | VND                           | VND                          | VND                        | VND                    |
| Số dư đầu năm trước                      | 122.000.000.000               | 38.934.999.254               | -                          | 160.934.999.254        |
| Lãi trong năm                            | -                             | -                            | 11.395.333.862             | 11.395.333.862         |
| Trích cổ tức                             | -                             | -                            | (6.266.777.208)            | (6.266.777.208)        |
| Trích quỹ đầu tư phát triển              | -                             | 3.418.242.113                | (3.418.242.113)            | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi           | -                             | -                            | (1.709.121.057)            | (1.709.121.057)        |
| Điều chỉnh khác                          | -                             | -                            | (1.193.484)                | (1.193.484)            |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                 | <b>122.000.000.000</b>        | <b>42.353.241.367</b>        | <b>-</b>                   | <b>164.353.241.367</b> |
| Lãi trong năm                            | -                             | -                            | 13.794.684.762             | 13.794.684.762         |
| Trích cổ tức (i)                         | -                             | -                            | (7.401.678.758)            | (7.401.678.758)        |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (i)          | -                             | 4.037.280.000                | (4.037.280.000)            | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi           | -                             | -                            | (2.018.639.780)            | (2.018.639.780)        |
| Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính | -                             | -                            | (337.086.224)              | (337.086.224)          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                | <b>122.000.000.000</b>        | <b>46.390.521.367</b>        | <b>-</b>                   | <b>168.390.521.367</b> |

- (i) Công ty tạm trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 theo Tờ trình số 1804/TT-KTTV ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

| <b>Cổ phiếu</b>                        | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
|  | Cổ phiếu           | Cổ phiếu          |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 12.200.000         | 12.200.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.200.000         | 12.200.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 12.200.000         | 12.200.000        |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 12.200.000         | 12.200.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 12.200.000         | 12.200.000        |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000             | 10.000            |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

*Vốn điều lệ*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

|                                       | Số vốn đã góp          |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|                                       | VND                    | VND                    |
| Cổ phần Nhà nước - UBND tỉnh Long An  | 73.200.000.000         | 88.250.000.000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP | 45.324.400.000         | 31.434.400.000         |
| Cổ đông khác                          | 3.475.600.000          | 2.315.600.000          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>122.000.000.000</b> | <b>122.000.000.000</b> |

Cổ tức đã được thanh toán trong năm nay là 6.283.185.812 VND (năm trước là 5.124.000.000 VND).

**18. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**

Hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch và đường ống cho việc cung cấp nước sạch chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu toàn Công ty. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh nước sạch và đường ống cung cấp nước sạch trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

**19. DOANH THU**

|  | Năm nay                | Năm trước              |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Doanh thu cung cấp nước                                | 226.256.356.514        | 204.356.799.447        |
| Doanh thu lắp đặt đường ống                            | 20.726.028.177         | 26.397.164.123         |
| Doanh thu xét nghiệm nước                              | 210.641.932            | 253.267.564            |
| Doanh thu khác   | 3.031.746              | 1.790.136              |
| <b>Cộng</b>  | <b>247.196.058.369</b> | <b>231.009.021.270</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>2.061.569.395</b>   | <b>2.009.127.209</b>   |
| - Giảm giá hàng bán                                    | 2.061.569.395          | 2.009.127.209          |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>245.134.488.974</b> | <b>228.999.894.061</b> |

Trong đó doanh thu xét nghiệm nước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An (Bên liên quan) năm nay là 170.457.407 VND (năm trước là 218.771.931 VND).

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | Năm nay                | Năm trước              |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Giá vốn cung cấp nước và xét nghiệm nước | 174.740.790.609        | 166.983.267.278        |
| Giá vốn lắp đặt đường ống                | 17.880.403.197         | 16.563.798.805         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>192.621.193.806</b> | <b>183.547.066.083</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm nay                | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|----------------------------------|------------------------|------------------------------|
|                                  | VND                    | VND                          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 30.657.959.444         | 27.344.788.568               |
| Chi phí nhân công                | 36.344.221.558         | 35.708.663.929               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 33.145.480.366         | 30.878.405.036               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 110.767.305.575        | 97.586.662.497               |
| Chi phí bằng tiền khác           | 14.340.134.696         | 15.674.267.353               |
| <b>Cộng</b>                      | <b>225.255.101.639</b> | <b>207.192.787.383</b>       |

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                 | Năm nay              | Năm trước            |
|-----------------|----------------------|----------------------|
|                 | VND                  | VND                  |
| Chi phí lãi vay | 5.303.421.631        | 5.322.999.646        |
| <b>Cộng</b>     | <b>5.303.421.631</b> | <b>5.322.999.646</b> |

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Năm nay               | Năm trước             |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> |                       |                       |
| Chi phí nhân viên  | 9.463.247.082         | 8.921.191.852         |
| Chi phí dự phòng   | -                     | 198.688.262           |
| Các khoản chi phí QLDN khác  | 9.276.546.873         | 7.496.361.652         |
| <b>Cộng</b>  | <b>18.739.793.955</b> | <b>16.616.241.766</b> |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             |                       |                       |
| Chi phí nhân viên  | 7.278.249.971         | 6.399.933.841         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng   | 5.812.944.037         | 3.325.667.389         |
| <b>Cộng</b>  | <b>13.091.194.008</b> | <b>9.725.601.230</b>  |

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm nay               | Năm trước             |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>             | <b>15.355.287.591</b> | <b>13.486.604.415</b> |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>               | <b>15.355.287.591</b> | <b>13.486.604.415</b> |
| Thu nhập chịu thuế suất 20%             | 250.740.703           | 7.426.101.117         |
| Thu nhập chịu thuế suất 10%             | 15.104.546.888        | 6.060.503.298         |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b> | <b>1.560.602.829</b>  | <b>2.091.270.553</b>  |

Theo Công văn số 759/CT-TTH ngày 14/4/2016 của Cục thuế tỉnh Long An, ngành nghề cấp thoát nước của Công ty đáp ứng các điều kiện để hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa, do đó thu nhập từ hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa của Công ty được ưu đãi về thuế suất thuế TNDN theo quy định của Thông tư số 123/2012/TT-BTC. Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động, mức thuế suất này được Công ty áp dụng từ ngày 01/01/2016. Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>     |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm  | 13.794.684.762        | 11.395.333.862       |
| Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích   | 2.018.639.780         | 1.709.121.057        |
| Trừ Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính làm giảm Lợi nhuận sau thuế                | 337.086.224           | -                    |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                       | <b>11.438.958.758</b> | <b>9.686.212.805</b> |
| Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 12.200.000            | 12.200.000           |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 938                   | 794                  |
| Mệnh giá mỗi cổ phiếu   | 10.000                | 10.000               |

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

|   | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
|   | VND                | VND               |
| Các khoản vay                             | 88.921.503.838     | 95.260.332.655    |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | 4.077.871.145      | 7.744.118.946     |
| Nợ thuần                                  | 84.843.632.693     | 87.516.213.709    |
| Vốn chủ sở hữu                            | 168.390.521.367    | 164.353.241.367   |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>0,50</b>        | <b>0,53</b>       |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                     | <u>Giá trị ghi sổ</u>  |                        | <u>Giá trị hợp lý</u>  |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|                                     | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>            |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 4.077.871.145          | 7.744.118.946          | 4.077.871.145          | 7.744.118.946          |
| Phải thu khách hàng và phải thu     | 8.942.573.236          | 10.493.512.083         | 8.942.573.236          | 10.493.512.083         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn           | 110.669.500            | 100.000.000            | 110.669.500            | 100.000.000            |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>13.131.113.881</b>  | <b>18.337.631.029</b>  | <b>13.131.113.881</b>  | <b>18.337.631.029</b>  |
| <b>Công nợ tài chính</b>            |                        |                        |                        |                        |
| Các khoản vay                       | 88.921.503.838         | 95.260.332.655         | 88.921.503.838         | 95.260.332.655         |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 62.360.927.489         | 39.856.904.196         | 62.360.927.489         | 39.856.904.196         |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>151.282.431.327</b> | <b>135.117.236.851</b> | <b>151.282.431.327</b> | <b>135.117.236.851</b> |



58-C  
HÁN  
HỒ C  
G T  
M H  
TOÁ  
C  
T. P.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

SOLD  
CÔNG  
CỐ PH  
THOÁ  
LONG  
AN-T

02  
H  
HIM  
Y  
ĐU  
N  
H

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

|                                      | <u>Dưới 1 năm</u>       | <u>Từ 2 - 5 năm</u>     | <u>Trên 5 năm</u>       | <u>Tổng</u>              |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|
|                                      | VND                     | VND                     | VND                     | VND                      |
| <b>Số cuối năm</b>                   |                         |                         |                         |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 4.077.871.145           | -                       | -                       | 4.077.871.145            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 8.942.573.236           | -                       | -                       | 8.942.573.236            |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 110.669.500             | -                       | -                       | 110.669.500              |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>13.131.113.881</b>   | <b>-</b>                | <b>-</b>                | <b>13.131.113.881</b>    |
| <b>Số cuối năm</b>                   |                         |                         |                         |                          |
| Các khoản vay                        | 43.335.000.000          | 34.336.000.000          | 11.250.503.838          | 88.921.503.838           |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 48.051.742.816          | 14.309.184.673          | -                       | 62.360.927.489           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>91.386.742.816</b>   | <b>48.645.184.673</b>   | <b>11.250.503.838</b>   | <b>151.282.431.327</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>(78.255.628.935)</b> | <b>(48.645.184.673)</b> | <b>(11.250.503.838)</b> | <b>(138.151.317.446)</b> |
|                                      | <u>Dưới 1 năm</u>       | <u>Từ 2 - 5 năm</u>     | <u>Từ 1 - 5 năm</u>     | <u>Tổng</u>              |
|                                      | VND                     | VND                     | VND                     | VND                      |
| <b>Số đầu năm</b>                    |                         |                         |                         |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 7.744.118.946           | -                       | -                       | 7.744.118.946            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 10.282.012.083          | 211.500.000             | -                       | 10.493.512.083           |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 100.000.000             | -                       | -                       | 100.000.000              |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>18.126.131.029</b>   | <b>211.500.000</b>      | <b>-</b>                | <b>18.337.631.029</b>    |
| <b>Số đầu năm</b>                    |                         |                         |                         |                          |
| Các khoản vay                        | 52.818.199.817          | 29.554.056.000          | 12.888.076.838          | 95.260.332.655           |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 24.936.210.848          | 14.920.693.348          | -                       | 39.856.904.196           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>77.754.410.665</b>   | <b>44.474.749.348</b>   | <b>12.888.076.838</b>   | <b>135.117.236.851</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>(59.628.279.636)</b> | <b>(44.263.249.348)</b> | <b>(12.888.076.838)</b> | <b>(116.779.605.822)</b> |

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, tuy nhiên Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh, đồng thời Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng đang lên kế hoạch thanh toán chi tiết để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các Bên liên quan của Công ty:

| <b>Bên liên quan</b>   | <b>Mối quan hệ</b>                          |
|--|---|
| UBND tỉnh Long An  | Cổ đông lớn                                 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai                                | Cổ đông lớn chi phối gián tiếp              |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP                        | Cổ đông lớn (Công ty con của Nhựa Đồng Nai) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An            | Công ty con của Nhựa Đồng Nai               |
| Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc                       | Thành viên chủ chốt                         |
| Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt |   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 05, 12, 15, 17 và 19; trong năm, Công ty còn có các giao dịch trọng yếu sau với bên liên quan:

|  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
|  | VND            | VND              |
| <b>UBND tỉnh Long An</b>                                 |                |                  |
| Chia cổ tức  | 4.367.473.343  | 3.760.066.325    |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP</b>             |                |                  |
| Chia cổ tức  | 2.704.277.443  | 2.328.179.647    |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An</b> |                |                  |
| Tiền mua nước  | 99.335.272.070 | 85.255.951.666   |

**Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

| <u>Họ tên</u>       | <u>Chức vụ</u>                         | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|---------------------|--|-----------------------------|-----------------------------|
|                     |  | VND                         | VND                         |
| Ông Phạm Quốc Thắng | Chủ tịch HĐQT                          | 519.000.000                 | 556.283.728                 |
| Ông Võ Trung Cang   | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc     | 368.000.000                 | 514.767.388                 |
| Ông Nguyễn Bảo Tùng | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc     | 480.000.000                 | 498.838.289                 |
| Ông Lưu Văn Cân     | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 83.000.000                  | -                           |
| <b>Cộng</b>         |  | <b><u>1.450.000.000</u></b> | <b><u>1.569.889.405</u></b> |

**28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 24.824.477.420 VND (năm trước là 11.663.153.570 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, theo đó một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



**Phạm Quốc Thắng**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Long An, ngày 06 tháng 02 năm 2023

**Nguyễn Quốc Phong**  
Kế toán trưởng

**Trần Thị Kim Hương**  
Người lập biểu



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Long An, ngày 13 tháng 02 năm 2023

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp thoát nước Long An thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An

- Mã chứng khoán: LAW
- Địa chỉ: 250 Hùng Vương, Phường 4, TPTA, Long An
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0272.3825.114- Fax: 0272.3826.040
- Email: infoLawaco.vnn.com Website: <http://capnuoclongan.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/02/2023 tại đường dẫn: [www.Lawaco.com.vn](http://www.Lawaco.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý 4
- Văn bản giải trình V/v tăng lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 so với lợi nhuận sau thuế TNDN cùng kỳ năm trước.

**Đại diện tổ chức**

**Người UOCBTT**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Võ Minh Thái**

